



**Bộ Lao động – Thương binh  
và Xã hội**

## **BẢN TIN CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM**

**Số 7, quý 3 năm 2015**



**Tổng cục Thống kê**

### **1. Một số chỉ tiêu chủ yếu**

**Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu**

Chỉ tiêu	2014		2015		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	6,1	7,0	6,1	6,4	6,8
2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước)	13,3	11,5	8,7	11,7	9,6
3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%)	33,1	31,2	30,4	31,1	31,9
4. Chỉ số giá tiêu dùng (% so với cùng kỳ năm trước)	4,29	2,56	0,74	0,86	0,74
5. Lực lượng lao động (triệu người)	54,31	54,43	53,64	53,71	54,32
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	77,9	77,7	77,3	76,2	76,4
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ (%)	18,42	18,45	21,24	20,06	20,22
8. Số người có việc làm (triệu người)	53,26	53,44	52,43	52,53	53,17
9. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm (%)	35,2	36,4	37,8	38,8	40,42
10. Tỷ lệ việc làm trong ngành nông, lâm - thủy sản trên tổng việc làm (%)	46,56	45,25	45,00	44,69	42,54
11. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nghìn người)	1.036,0	975,2	1.159,8	1.144,6	1.128,7
12. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,17	2,05	2,43	2,42	2,35
Trong đó:					
12.1. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	3,27	3,21	3,43	3,53	3,38
12.2. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15 - 24 tuổi) (%)	7,02	6,17	6,60	6,68	7,30

*Nguồn: TCTK (2014, 2015), Số liệu thống kê và Số liệu Điều tra Lao động - Việc làm hằng quý.*

Quý 3/2015, tốc độ tăng GDP đạt 6,8%, cao hơn mức 6,4% của quý 2/2015.

Thị trường lao động đã có những dấu hiệu khả quan: quý 3/2015 tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (LLLĐ) vẫn duy trì ở mức cao 76,4%; số người có việc làm đạt 53,17 triệu người, tăng 638 nghìn người so với quý 2/2015; tỷ lệ lao động làm công hưởng lương

tăng mạnh, đạt 40,42%; tỷ lệ lao động ngành nông, lâm thủy sản (NLTS) giảm mạnh, còn 42,54%; tỷ lệ thất nghiệp của người trong độ tuổi lao động giảm nhẹ, còn 2,35%.

Tuy nhiên, đáng quan ngại là tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15-24 tuổi) tăng lên 7,3%.

## 2. Dân số từ 15 tuổi trở lên và lực lượng lao động

Quý 3/2015, dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 71,52 triệu người, tăng 665 nghìn người (0,94%) so với quý 2/2015; khu vực thành thị tăng 563 nghìn người (2,39%); nam tăng 474 nghìn người (1,39%).

Dân số từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế là 17,21 triệu người, tăng 53 nghìn người (0,22%) so với quý 2/2015.

Quy mô LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đạt 54,32 triệu người, tăng 612 nghìn người (1,14%) so với quý 2/2015; khu vực thành thị tăng 490 nghìn người (3,01%); nam tăng 412 nghìn người (1,49%).

Tỷ lệ tham gia LLLĐ quý 3/2015 là 76,38%, tăng nhẹ so với quý 2/2015 (76,2%).

**Bảng 2. Quy mô và tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên**

	2014		2015		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
<b>1. Dân số 15 tuổi trở lên (Tr. người)</b>	<b>69,69</b>	<b>70,06</b>	<b>69,75</b>	<b>70,86</b>	<b>71,52</b>
<b>2. LLLĐ (Tr. người)</b>	<b>54,31</b>	<b>54,43</b>	<b>53,64</b>	<b>53,71</b>	<b>54,32</b>
Nam	28,05	27,97	27,82	27,66	28,07
Nữ	26,26	26,46	25,82	26,05	26,25
Thành thị	16,30	16,36	16,94	16,26	16,75
Nông thôn	38,01	38,07	36,70	37,45	37,57
<b>3. Tỷ lệ tham gia LLLĐ (%)</b>	<b>77,93</b>	<b>77,69</b>	<b>77,30</b>	<b>76,20</b>	<b>76,38</b>

Nguồn: TCTK (2014, 2015), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

LLLĐ từ 15 tuổi trở lên có chuyên môn kỹ thuật (CMKT - có bằng cấp/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên) là 10,98 triệu người, tăng 207 nghìn người (1,92%) so với quý 2/2015.

Tỷ lệ lao động có CMKT đạt 20,22%, tăng nhẹ so với quý 2/2015 (20,06%).

**Bảng 3. Số lượng và tỷ lệ lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật**

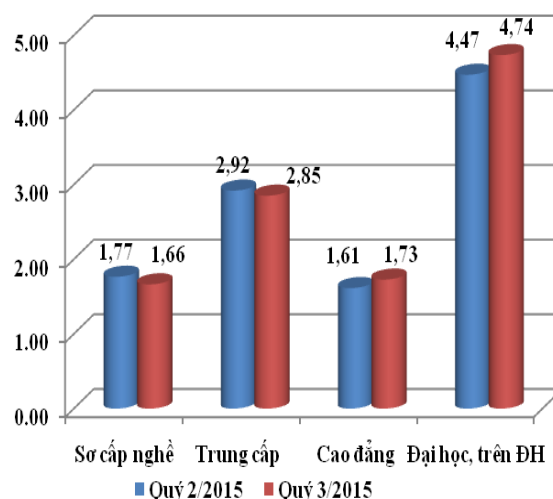
	2014		2015		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
Số lượng (Tr. người)	9,98	10,01	11,39	10,77	10,98
Tỷ lệ (%)	18,42	18,45	21,24	20,06	20,22

Nguồn: TCTK (2014, 2015), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

Quý 3/2015, trong số 10,98 triệu người có CMKT có 4,74 triệu người có trình độ đại học trở lên, tăng 264 nghìn người (5,9%) so với quý 2/2015; 1,73 triệu người có trình độ cao đẳng, tăng 114 nghìn người (7,03%); 2,85 triệu người có trình độ trung cấp, giảm 68 nghìn người (-2,33%); 1,66 triệu người có trình độ sơ cấp nghề, giảm 102 nghìn người (-5,77%). Tỷ lệ tương quan giữa trình độ đại học trở lên- cao đẳng- trung cấp- sơ cấp là: 1-0,36-0,60-0,35.

**Hình 1. Số lượng lao động qua đào tạo có chuyên môn kỹ thuật theo cấp trình độ, quý 2/2015 và quý 3/2015**

Đơn vị: triệu người



Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 2/2015 và quý 3/2015

### Hộp 1. Thành tích của Việt Nam trong kỳ thi Tay nghề thế giới

Kỳ thi Tay nghề thế giới diễn ra từ ngày 5-17/8/2015 tại Anhembí Park, São Paulo, Brazil. Việt Nam có 14 thí sinh (trong tổng số 1.192 thí sinh đến từ 60 quốc gia, vùng lãnh thổ), tham dự thi 13 nghề (trong tổng số 50 nghề).

Lần đầu tiên sau 5 lần tham dự kỳ thi Tay nghề thế giới, Việt Nam đã đạt 1 huy chương đồng và 8 chứng chỉ kỹ năng nghề xuất sắc ở 7 nghề: lắp đặt đường ống nước, xây gạch, hàn, thiết kế trang web, cơ điện tử, thiết kế kỹ thuật cơ khí CAD và phay CNC.

Đạt được kết quả này là do công tác huấn luyện cho thí sinh có sự phối hợp của các tổ chức, doanh nghiệp hàng đầu trong nước và quốc tế như: Tập đoàn Denso, Toyota, Tổ chức JAVADA (Nhật Bản), Samsung, Vikotec (Hàn Quốc),...; các thí sinh được huấn luyện trên các công nghệ tối tân, máy móc hiện đại.

Nguồn: Tổng cục Dạy nghề

### 3. Việc làm

Quý 3/2015, cả nước có 53,17 triệu người có việc làm, tăng 637,56 nghìn người so với quý 2/2015; trong đó khu vực thành thị có 16,22 triệu người (chiếm 30,5%), tăng 493,70 nghìn người; khu vực nông thôn có 36,95 triệu người (chiếm 69,5%), tăng 133,86 nghìn người; việc làm của nữ là 25,73 triệu người (chiếm 48,4%), tăng 210,33 nghìn người; của nam là 27,44 triệu người (chiếm 51,6%), tăng 427,23 nghìn người so với quý 2/2015.

**Bảng 4. Số người có việc làm chia theo giới tính, thành thị-nông thôn**

Đơn vị: triệu người

	2014		2015		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
<b>Cả nước</b>	<b>53,26</b>	<b>53,44</b>	<b>52,43</b>	<b>52,53</b>	<b>53,17</b>
Nam	27,46	27,46	27,18	27,01	27,44
Nữ	25,79	25,98	25,25	25,52	25,73
Thành thị	15,81	15,88	16,39	15,73	16,22
Nông thôn	37,45	37,56	36,04	36,80	36,95

Nguồn: TCTK (2014, 2015), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

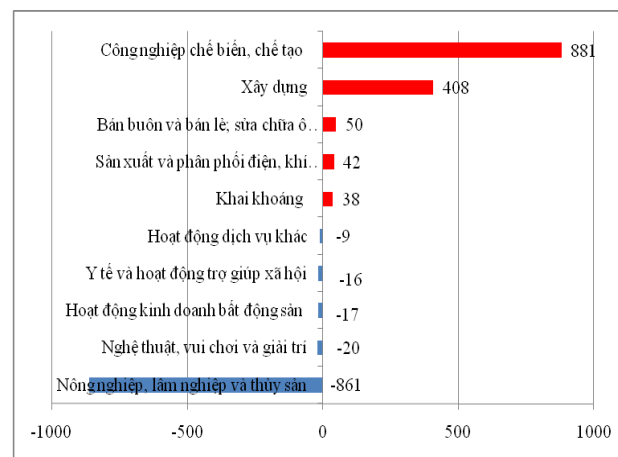
So với quý 2/2015, các ngành có số lao động tăng nhiều nhất là: “công nghiệp chế biến, chế tạo” (tăng 881 nghìn người); tiếp theo là “xây dựng” (tăng 408 nghìn người); “bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” (tăng 50 nghìn người); “sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí” (tăng 42 nghìn người); “khai khoáng” (tăng 38 nghìn người).

Các ngành giảm lao động nhiều nhất là: “nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” (NLTS) (giảm 861 nghìn người), “nghệ thuật

vui chơi giải trí” (giảm 20 nghìn người), “hoạt động kinh doanh bất động sản” (giảm 17 nghìn người).

**Hình 2. Biến động việc làm theo ngành, quý 3/2015 so với quý 2/2015**

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 2/2015 và quý 3/2015.

Cơ cấu lao động theo nhóm ngành tiếp tục chuyển dịch tích cực, tỷ trọng lao động nhóm ngành NLTS giảm mạnh còn 42,54% (quý 2/2015 là 44,70%); nhóm ngành dịch vụ giảm còn 33,00% (quý 2/2015 là 33,17%); nhóm ngành công nghiệp và xây dựng (CN-XD) tăng nhanh, đạt 24,46% (quý 2/2015 là 22,13%).

**Bảng 5. Cơ cấu lao động theo ngành và vị thế việc làm**

Đơn vị: %

	2014		2015		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Theo 3 nhóm ngành</b>					
NLTS	46,56	45,25	45,00	44,70	42,54
CN-XD	21,74	22,35	21,50	22,13	24,46
Dịch vụ	31,70	32,40	33,50	33,17	33,00
<b>Theo vị thế việc làm</b>					
Chủ cơ sở	1,95	2,01	2,98	2,84	2,75
Tự làm	41,28	40,42	42,12	40,04	39,39
LĐ gia đình	21,60	21,11	17,07	18,28	17,42
LĐ hưởng lương	35,14	36,42	37,79	38,81	40,42
Xã viên HTX và KXD	0,03	0,04	0,04	0,03	0,02

Nguồn: TCTK (2014, 2015), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Tỷ trọng lao động làm công hưởng lương trong tổng việc làm tiếp tục tăng, đạt 40,42% (quý 2/2015 là 38,81%). Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình không hưởng lương đều giảm nhẹ, góp phần giảm tình trạng dễ bị tổn thương của lao động (từ 58,32% quý 2/2015 còn 56,81% quý 3/2015).

Quý 3/2015 có 10,78 triệu người đang làm việc có CMKT, chiếm 20,28% (quý 2/2015 là 20,1%), tăng gần 190,5 nghìn người. Trong đó, lao động có CMKT nhóm ngành CN-XD tăng 173,3 nghìn người; nhóm ngành dịch vụ tăng 134,1 nghìn người; nhóm ngành NLTS giảm gần 117 nghìn người, cho thấy khu vực này tiếp tục bất lợi về chất lượng lao động.

**Bảng 6. Số người có CMKT đang làm việc theo nhóm ngành**

*Đơn vị: nghìn người*

Ngành	Q2/2015	Q3/2015	Thay đổi Q3 so Q2
NLTS	1.079,80	962,85	-116,95
CN-XD	2.209,09	2.382,36	173,27
DV	7.300,47	7.434,61	134,14
<b>Chung</b>	<b>10.589,36</b>	<b>10.779,82</b>	<b>190,46</b>

*Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 2/2015 và quý 3/2015.*

Quý 3/2015, trong số 20,58 triệu người đang làm công việc giản đơn, có 114 nghìn người có trình độ đại học trở lên (chiếm 2,5% tổng số người có trình độ này); 135 nghìn người có trình độ cao đẳng (chiếm 8,4%); 404 nghìn người có trình độ trung cấp (chiếm 14,6%) và 168 nghìn người có trình độ sơ cấp nghề và chứng chỉ nghề (chiếm 8,7%).

**Bảng 7. Số người đang làm công việc giản đơn chia theo trình độ, quý 3/2015**

*Đơn vị: nghìn người*

	NLTS	CN-XD	DV	Chung
<b>Tổng</b>	<b>17.138</b>	<b>1.957</b>	<b>1.486</b>	<b>20.581</b>
Không có CMKT/bằng cấp, chứng chỉ	16.484	1.881	1.395	19.760
Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng	25	1	7	33
Sơ cấp nghề	96	15	23	135
Trung cấp	330	40	35	404
Cao đẳng	114	11	10	135
Đại học trở lên	89	9	16	114

*Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 3/2015.*

#### 4. Lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài

Số lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài trong quý 3/2015 là 34.385 người (trong đó 11.952 lao động nữ, chiếm 34,76%), tăng 3.978 người so với quý 2/2015. Thị trường Đài Loan vẫn có số người đi làm việc cao nhất, với 17.977 người, chiếm 52,28% (giảm so với quý 2/2015, tương ứng là 20 nghìn người và 62,27%).

Đến hết quý 3/2015 có 235 doanh nghiệp được cấp phép hoạt động xuất khẩu lao động (trong đó: 80 DNNN; 75 Công ty cổ phần; 32 Công ty TNHH; và 48 công ty thuộc các loại hình sở hữu khác).

#### 5. Thu nhập của lao động làm công hưởng lương

Quý 3/2015, thu nhập bình quân tháng từ việc làm chính của lao động làm công hưởng lương là 4,61 triệu đồng; của lao động nam là 4,83 triệu đồng; lao động nữ là 4,30 triệu đồng (bằng 89% của lao động nam).

Thu nhập bình quân tháng của lao động thành thị là 5,38 triệu đồng; của lao động nông thôn là 4,0 triệu đồng (bằng 74,3% của lao động thành thị).

**Bảng 8. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương**

*Đơn vị: triệu đồng*

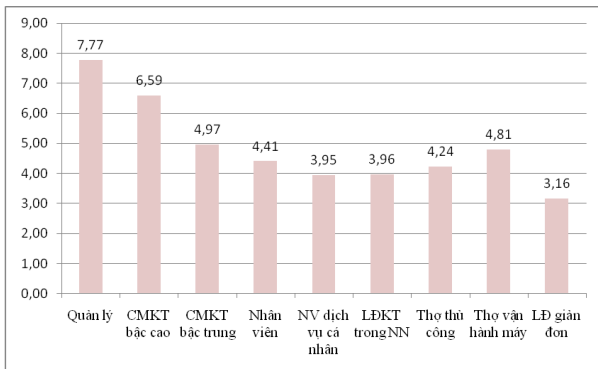
	2014		2015		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
<b>Chung</b>	4,40	4,36	4,89	4,46	4,61
Nam	4,60	4,54	5,03	4,70	4,83
Nữ	4,13	4,10	4,71	4,13	4,30
Thành thị	5,15	5,11	5,72	5,26	5,38
Nông thôn	3,80	3,76	4,19	3,84	4,00

*Nguồn: TCTK (2014, 2015), Điều tra LĐ-VL hằng quý.*

Xét theo nghề, thu nhập bình quân tháng của nhóm “quản lý” cao nhất (7,77 triệu đồng), tiếp đến là nhóm “CMKT bậc cao” (6,59 triệu đồng), thấp nhất là nhóm “lao động giản đơn” (3,16 triệu đồng, chỉ bằng 40,7% nhóm quản lý).

**Hình 3. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương theo nhóm nghề, quý 3/2015**

Đơn vị: triệu đồng

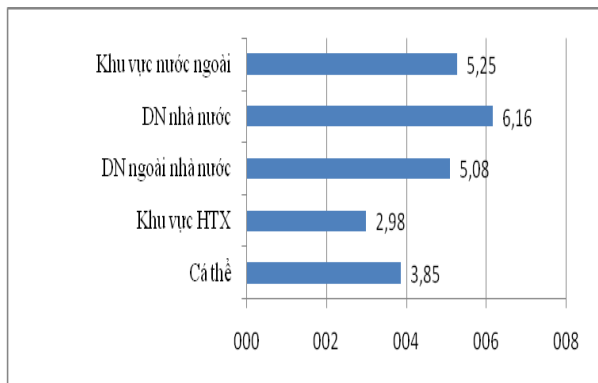


Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 3/2015.

Theo hình thức sở hữu, lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước tiếp tục có thu nhập bình quân tháng cao nhất (6,16 triệu đồng), khu vực hợp tác xã có mức thu nhập thấp nhất (2,98 triệu đồng, chỉ bằng 48,4% doanh nghiệp nhà nước).

**Hình 4. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương theo loại hình doanh nghiệp, quý 3/2015<sup>1</sup>**

Đơn vị: triệu đồng



Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 3/2015.

So với quý 2/2015, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương tăng bình quân 147 nghìn đồng (4,3%), với

<sup>1</sup> Khu vực nước ngoài theo điều tra LĐVL của Tổng cục Thống kê gồm: các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, văn phòng đại diện của các hãng, công ty, doanh nghiệp nước ngoài; các tổ chức nước ngoài, quốc tế.

mức tăng cao hơn ở các nhóm lao động có mức tiền lương thấp. Cụ thể là:

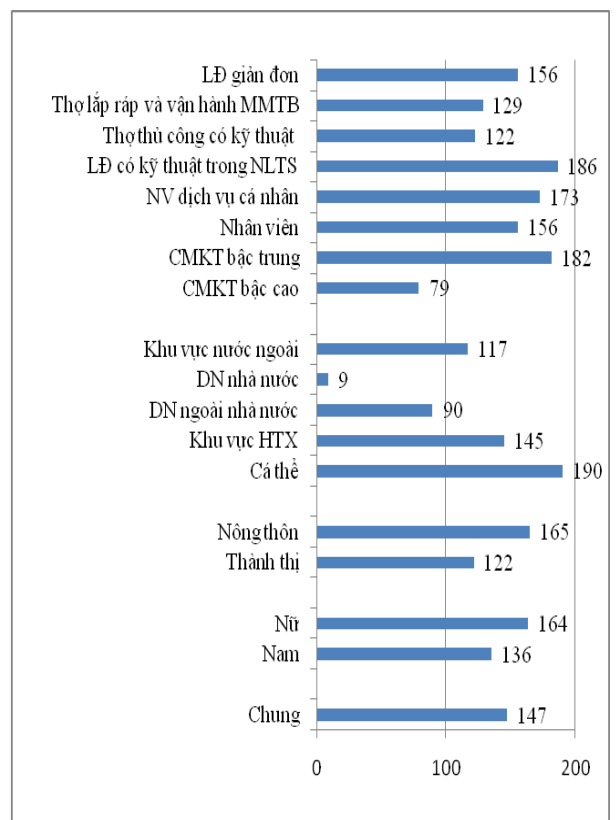
Theo nhóm nghề, lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp tăng cao nhất (tăng 186 nghìn đồng), tiếp đến là CMKT bậc trung (tăng 182 nghìn đồng); thấp nhất là nhóm CMKT bậc cao (tăng 79 nghìn đồng).

Theo hình thức sở hữu, lao động cá thể có mức tăng cao nhất (tăng 190 nghìn đồng), tiếp đó là lao động trong khu vực tập thể (tăng 145 nghìn đồng); thấp nhất là lao động trong doanh nghiệp nhà nước (tăng 9 nghìn đồng).

Lao động nông thôn có mức tăng cao hơn lao động thành thị (tương ứng là 165 nghìn đồng và 122 nghìn đồng), lao động nữ có mức tăng cao hơn lao động nam (tương ứng 164 nghìn đồng và 136 nghìn đồng).

**Hình 5. Thay đổi thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương, quý 3/2015 so với quý 2/2015**

Đơn vị: nghìn đồng



Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 2/2015 và quý 3/2015.

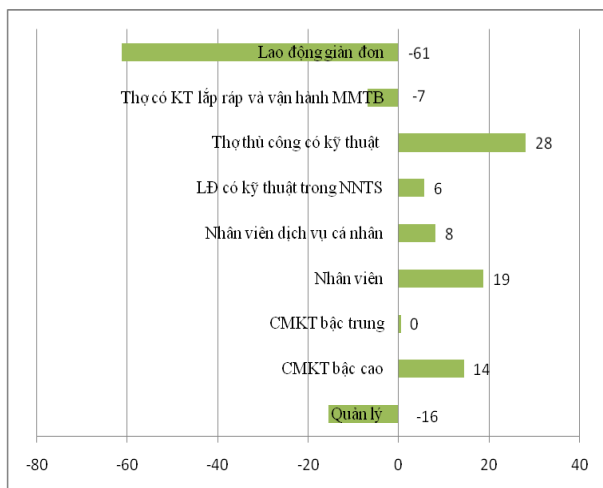


Quý 3/2015, có 16,4% lao động làm công hưởng lương thuộc nhóm thu nhập thấp<sup>2</sup> (dưới 2,73 triệu đồng/tháng). Trong đó, có 37,58% lao động có thu nhập thấp làm các nghề giản đơn; đặc biệt có đến 85,9% lao động thu nhập thấp là lao động không có CMKT.

Số người có thu nhập thấp ở nhóm lao động giản đơn có xu hướng giảm mạnh (giảm 61 nghìn người, 8,89 điểm phần trăm), tuy nhiên ở nhóm thợ thủ công có kỹ thuật lại tăng (28 nghìn người, 13,1 điểm phần trăm).

**Hình 6. Thay đổi lao động làm công hưởng lương có thu nhập thấp, quý 3/2015 so với quý 2/2015**

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 2/2015 và quý 3/2015.

## 6. Thất nghiệp và thiếu việc làm

### 6.1. Thất nghiệp

#### a) Về số lượng người thất nghiệp

Quý 3/2015, cả nước có 1.128,7 nghìn người trong độ tuổi lao động bị thất nghiệp, giảm 15,9 nghìn người so với quý 2/2015. Trong tổng số người thất nghiệp, nữ có 503,4 nghìn người (chiếm 44,6%), giảm 9,9 nghìn người; khu vực thành thị có 521,3 nghìn người (chiếm 46,2%), giảm 4,4 nghìn người; nhóm thanh niên (15-24 tuổi) có 666,5 nghìn người (chiếm 59,0%), tăng 73,9 nghìn người.

<sup>2</sup> Là mức thu nhập dưới 2/3 mức lương trung vị.

**Bảng 9. Số người trong độ tuổi lao động bị thất nghiệp theo giới tính, khu vực và nhóm tuổi**

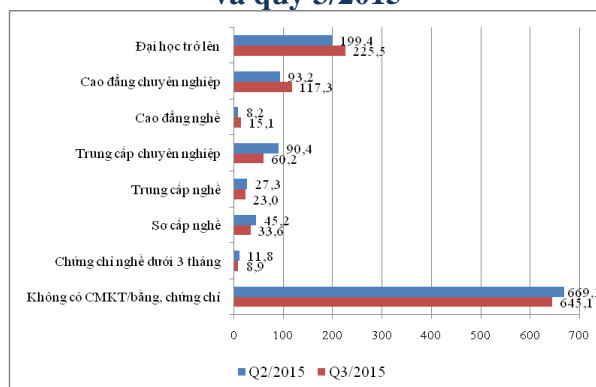
Đơn vị: nghìn người

	2014		2015		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
<b>Chung</b>	<b>1.036,3</b>	<b>975,2</b>	<b>1.159,8</b>	<b>1.144,6</b>	<b>1.128,7</b>
Nam	572,7	502,2	622,7	631,3	625,3
Nữ	463,6	473,0	537,1	513,3	503,4
Thành thị	486,0	477,0	534,1	525,7	521,3
Nông thôn	550,3	498,2	625,6	618,9	607,4
15-24 tuổi	543,8	448,4	586,2	592,6	666,5

Nguồn: TCTK (2014, 2015), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

Theo trình độ CMKT, có 645,1 nghìn người thất nghiệp không có CMKT (chiếm 57,2%, giảm 24 nghìn người so với quý 2/2015); 8,9 nghìn người có chứng chỉ nghề dưới 3 tháng (chiếm 0,8%); 33,6 nghìn người có trình độ sơ cấp nghề (chiếm 3%); 23 nghìn người có trình độ trung cấp nghề (chiếm 2%); 60,2 nghìn người có trình độ trung cấp chuyên nghiệp (chiếm 5,3%); 15,1 nghìn người có trình độ cao đẳng nghề (chiếm 1,3%). Đặc biệt, có tới 117,3 nghìn người có trình độ cao đẳng chuyên nghiệp (chiếm 10,4%, tăng 24,1 nghìn người so với quý 2/2015) và 225,5 nghìn người có trình độ đại học trở lên thất nghiệp (chiếm 20,0%, tăng 26,1 nghìn người).

**Hình 7. Số lượng thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo trình độ CMKT, quý 2/2015 và quý 3/2015**



Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 2/2015 và quý 3/2015.

#### b) Về tỷ lệ thất nghiệp

Quý 3/2015, tỷ lệ thất nghiệp của những người trong độ tuổi lao động tiếp tục giảm, còn 2,35% (so với 2,42% quý 2/2015). Tỷ lệ thất nghiệp của nữ và nam đều giảm (tương ứng giảm từ 2,35% xuống 2,27% và từ 2,48%

xuống 2,41%); tỷ lệ thất nghiệp thành thị và nông thôn cũng giảm, còn 3,38% và 1,86%.

Nhóm người có trình độ cao đẳng và đại học trở lên vẫn có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất và có xu hướng tăng, cụ thể: nhóm có trình độ cao đẳng nghề tăng từ 4,76% lên 7,95%; cao đẳng chuyên nghiệp tăng từ 6,79% lên 7,93%; đại học trở lên tăng từ 4,60% lên 4,88%. Các nhóm có trình độ CMKT khác đều duy trì tỷ lệ thất nghiệp thấp và có xu hướng giảm.

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15-24 tuổi) tiếp tục tăng, lên đến 7,30% (so với 6,68% quý 2/2015), cao gấp 3,1 lần so với tỷ lệ thất nghiệp chung; đặc biệt tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên thành thị tăng từ 11,84% quý 2/2015 lên 12,12% trong quý 3/2015.

Tỷ lệ thất nghiệp cao ở nhóm có trình độ cao đẳng, đại học trở lên cho thấy giữa cung và cầu của nhóm này tiếp tục bất cập; tỷ lệ thất nghiệp cao và gia tăng ở nhóm thanh niên cho thấy cần tiếp tục tập trung hỗ trợ việc chuyển tiếp cho thanh niên từ nhà trường đến thị trường lao động.

So với quý 2/2015, tình trạng thất nghiệp dài hạn (trên 12 tháng) trầm trọng hơn (từ 22,7% lên 25%). Tỷ trọng người thất nghiệp dưới 12 tháng là 75%.

**Bảng 10. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo giới tính, khu vực, trình độ CMKT và nhóm tuổi**

	Đơn vị: %				
	2014		2015		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
<b>Chung</b>	<b>2,17</b>	<b>2,05</b>	<b>2,43</b>	<b>2,42</b>	<b>2,35</b>
Nam	2,22	1,96	2,42	2,48	2,41
Nữ	2,11	2,15	2,45	2,35	2,27
Thành thị	3,27	3,21	3,43	3,53	3,38
Nông thôn	1,67	1,52	1,95	1,91	1,86
Không có CMKT			1,67	1,58	1,75
Chứng chỉ nghề < 3 tháng	1,58	1,57	1,31	1,45	0,97
Sơ cấp nghề	2,05	1,75	2,05	2,71	2,11
Trung cấp nghề	3,93	2,60	3,10	3,90	3,45
Trung cấp chuyên nghiệp	4,78	4,13	3,91	4,70	3,13
Cao đẳng nghề	6,46	5,41	6,69	4,76	7,95
Cao đẳng chuyên nghiệp	8,21	6,62	7,20	6,79	7,93
ĐH/Trên ĐH	4,33	4,17	3,92	4,60	4,88
Thanh niên (15-24)	7,02	6,17	6,60	6,68	7,30
Người lớn (>25)	1,23	1,30	1,48	1,44	1,19

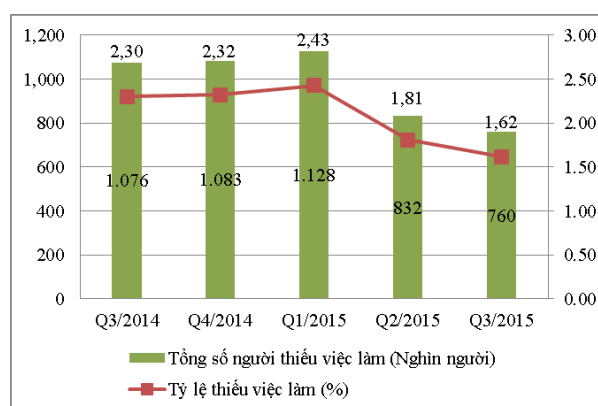
Nguồn: TCTK (2014, 2015), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

## 6.2. Thiếu việc làm

Quý 3/2015, cả nước có 760 nghìn người trong độ tuổi lao động bị thiếu việc làm<sup>3</sup>, giảm mạnh so với quý 2/2015 (giảm 72 nghìn người).

Tỷ lệ thiếu việc làm giảm từ 1,81% của quý 2/2015 xuống còn 1,62%; ở khu vực nông thôn là 2,05%, cao hơn khu vực thành thị (0,69%); lao động ngành NLTS là 3,28%; “lao động hộ gia đình” là 3,24% và “lao động tự làm” là 1,96%.

**Hình 8. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm của LLLĐ trong độ tuổi lao động, quý 3/2015**



Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 3/2015.

Số giờ làm việc bình quân một tuần của “lao động thiếu việc làm” là 27,04 giờ, chỉ bằng 57,5% tổng số giờ làm việc bình quân của lao động cả nước (47,04 giờ/tuần), tuy nhiên đã tăng 0,36 giờ so với quý 2/2015.

## 7. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp

### 7.1. Bảo hiểm xã hội

Đến hết quý 3/2015, cả nước có 12.074 nghìn người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), tăng 3,66% so với đầu năm 2015, chiếm 22,23% LLLĐ (đầu năm 2015 là 21,4%).

Số người tham gia BHXH bắt buộc là 11.851 nghìn người, chiếm 98,2% tổng số tham gia. Số người tham gia BHXH tự nguyện

<sup>3</sup> Người thiếu việc làm là người mà trong tuần điều tra có số giờ làm việc dưới 35 giờ, có mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ

chỉ có 223 nghìn người và tăng rất chậm (so với đầu năm 2015, chỉ tăng 27 nghìn người).

**Bảng 11. Kết quả thực hiện bảo hiểm xã hội**

Chỉ tiêu	2014		2015	
	Q1	Q4	Q1	Q3
1. Số người tham gia (nghìn người)	11.027	11.648	11.968	12.074
- Bắt buộc	10.849	11.452	11.495	11.851
- Tự nguyện	178	196	203	223
2. Tỷ lệ so với LLLĐ (%)	20,58	21,40	22,31	22,23
3. Nợ BHXH (Tỷ đồng)	11.188	5.578	12.305	8.001
4. Tỷ lệ nợ (%)	6,28	4,93	6,43	6,03

Nguồn: BHXH Việt Nam (2014, 2015)

Đến hết quý 3/2015, tổng thu BHXH là 104.689 tỷ đồng; trong đó, thu BHXH bắt buộc là 104.052,2 tỷ đồng, đạt 76,5% kế hoạch cả năm; thu BHXH tự nguyện là 636,8 tỷ đồng, đạt 71% kế hoạch. Nợ đóng BHXH là 8.001 tỷ đồng; trong đó nợ dưới 1 tháng là 1.020 tỷ đồng; nợ từ 1 đến dưới 6 tháng là 3.925 tỷ đồng; nợ từ 6 tháng trở lên là 3.056 tỷ đồng (chiếm 38,2% tổng số nợ).

Đến hết quý 3/2015, cơ quan BHXH Việt Nam đã giải quyết cho 115,75 nghìn lượt người hưởng BHXH hàng tháng, trong đó có 83,2 nghìn người hưởng chế độ hưu trí; 17,3 nghìn người hưởng chế độ tử tuất; 1,6 nghìn người hưởng chế độ tai nạn lao động-bệnh nghề nghiệp. Có 455,2 nghìn lượt người hưởng trợ cấp 1 lần, trong đó trợ cấp BHXH 1 lần là 372,7 nghìn người; trợ cấp 1 lần khi nghỉ hưu là 53,3 nghìn người và trợ cấp tuất 1 lần là 26,2 nghìn người. Số hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe là 4,89 triệu lượt người.

## 7.2. Bảo hiểm thất nghiệp

Đến hết quý 3/2015, có 10.066,3 nghìn người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), tăng 853 nghìn người so với đầu năm 2015, chiếm 18,5% LLLĐ cả nước. Thu Quỹ BHTN là 7.004,4 tỷ đồng, đạt 80,4% kế hoạch cả năm.

Trong quý 3/2015, cả nước có 155,4 nghìn người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp (TCTN), giảm 5,1 nghìn người (3,3%) so với quý 2/2015.

**Bảng 12. Kết quả thực hiện bảo hiểm thất nghiệp**

Đơn vị: nghìn người

Chỉ tiêu	2014		2015		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
1. Số nộp hồ sơ hưởng TCTN	149,7	121,7	84,8	160,5	155,4
2. Số người có quyết định hưởng TCTN					
- Hàng tháng	167,5	127,5	85,0	137,3	166,0
- Một lần	11,6	10,4	5,9	0,8	
3. Chuyển hưởng TCTN	1,1	1,2	0,6	0,4	0,6
4. Số người TN được tư vấn, GTVL	138,2	108,5	73,3	130,0	132,7
Trong đó: Số người được GTVL	41,8	28,3	17,4	33,7	31,1
5. Số có quyết định hỗ trợ học nghề	6,6	6,3	5,0	6,3	8,0

Nguồn: Cục Việc làm (2014, 2015)

Số người có quyết định hưởng TCTN hàng tháng là 166 nghìn người, tăng 28,7 nghìn người (20,9%) so với quý 2/2015, trong đó nữ chiếm 57,1%. Tỷ trọng người có quyết định hưởng TCTN trong độ tuổi từ 25-40 tuổi vẫn duy trì ở mức cao (nam 67,0%; nữ 65,3%). Trong quý 3/2015 có 132,7 nghìn người được tư vấn việc làm (bằng 80% so với số người hưởng TCTN hàng tháng); trong đó có 31,1 nghìn người đã được giới thiệu việc làm (chiếm 18,7% so với số người hưởng TCTN).

Số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề trong quý 3/2015 xấp xỉ 8 nghìn người (bằng 4,8% so với số người hưởng TCTN), tăng gần 1,7 nghìn người (26,9%) so với quý 2/2015. Số người thất nghiệp chưa đủ điều kiện hưởng TCTN được hỗ trợ học nghề trong quý 3/2015 là 117 nghìn người.

## 8. Kết nối cung-cầu

Trong quý 3/2015, 64 Trung tâm dịch vụ việc làm do ngành LĐ-TB&XH quản lý tổ chức được 300 phiên giao dịch việc làm với gần 490 nghìn lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm.



**Bảng 13. Tình hình kết nối cung-cầu**

Chỉ tiêu	2014		2015		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
Số Trung tâm	130	130	130	130	130
Số DN DVVL	135	144	146	146	146
Số phiên giao dịch	310	315	260	270	300
Số nghìn lượt người được tư vấn	480	485	410	475	488
Số nghìn lượt người tìm được việc qua TT	240	247	172	190	195

Nguồn: Cục Việc làm (2014, 2015)

Số lao động được giải quyết việc làm thông qua Quỹ quốc gia về việc làm trong quý 3/2015 là 26.441 người; tính chung 9 tháng đầu năm là 69.584 người.

### ***Phân tích xu hướng cung - cầu lao động từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐ-TB&XH***

#### ***- Về nhu cầu tuyển dụng lao động:***

Theo loại hình doanh nghiệp: trong tháng 10 và 11 năm 2015 có 7.257 doanh nghiệp đăng ký tuyển dụng với tổng số cần tuyển dụng là 58.591 người. Trong đó, nhu cầu tuyển dụng của nhóm công ty TNHH vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất (40,83%); tiếp đó là các nhóm công ty cổ phần (30,36%); nhóm DN nhà nước (9,73%); nhóm DN tư nhân (9,07%); doanh nghiệp FDI (0,84%).

Theo nhóm nghề: nhu cầu tuyển dụng lao động khá cao đối với nhân viên kinh doanh, nhân viên chăm sóc khách hàng, giám sát bán hàng tại siêu thị (27,8%); tiếp đến là nhân viên tư vấn tín dụng, đầu tư tài chính (14,6%); kỹ sư cơ khí, bảo trì, thợ hàn, vận hành dây chuyền (11,2%); lao động quản lý chất lượng, thủ kho, nhân viên kỹ thuật (8%).

#### ***- Về nhu cầu tìm việc làm:***

Trong tháng 10 và 11 năm 2015, có 13.577 lượt người đăng ký tìm việc làm, nữ chiếm 45,8%.

Theo trình độ CMKT: tỷ trọng người có trình độ trung cấp đi tìm việc nhiều nhất (30,6%), tiếp đó là người có trình độ cao đẳng (17,1%), đại học (15,8%), sơ cấp (13,5%).

Theo nhóm nghề mà người đi tìm việc đăng ký, chiếm tỷ trọng cao nhất là tài chính (21,9%), tiếp đó là quản trị nhân sự (11,1%), kế toán (10,5%), thấp nhất là cơ khí chế tạo máy và điện - điện tử (tương ứng là 1,4% và 1,2%).

## **9. Thông tin từ các thành phố lớn**

### **Hà Nội:**

Trong 9 tháng đầu năm 2015, 2 Trung tâm dịch vụ việc làm do ngành LĐ-TB&XH quản lý tổ chức được 114 phiên giao dịch việc làm (trong đó có 3 phiên lồng ghép, 1 phiên trực tuyến online với 9 tỉnh phía Bắc, 8 phiên lưu động tại các quận huyện, thị xã), với sự tham gia của 3.631 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng 57,5 nghìn vị trí việc làm. Có 40,3 nghìn lao động được tuyển chọn tham gia phỏng vấn, chiếm 70,1% số nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Số lao động được tuyển dụng đạt 18,8 nghìn người, chiếm 46,65% số được phỏng vấn và 32,69% so với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp qua sàn giao dịch việc làm.

Kết quả của khảo sát tình hình cung-cầu trên thị trường cho thấy một số nhóm ngành/ nghề có sự chênh lệch cung-cầu rất lớn, trong đó:

Cung lớn hơn cầu: “hành chính-văn phòng” gấp 12,6 lần; “kế toán-kiểm toán” gấp 11,8 lần; “nhân viên kinh doanh”, “bán hàng” gấp từ 3 - 5 lần; “IT/phần cứng”, “IT/phần mềm” gấp khoảng 2 - 3 lần.

Cầu lớn hơn cung: “kinh doanh bất động sản” và “tiếp thị-quảng cáo”.

Trong 9 tháng đầu năm 2015 đã giải quyết việc làm cho 128.910 lao động. Các quận, huyện, thị xã và hội đoàn thể đã tổ chức kiểm tra xét duyệt cho vay khoảng 3.460 dự án với số vốn vay 448 tỷ đồng, góp phần giải quyết việc làm cho 22.640 lao động theo dự án.

### **Đà Nẵng:**

Trong 9 tháng đầu năm 2015, Trung tâm Dịch vụ việc làm thuộc Sở LĐ-TB&XH quản lý đã tổ chức được 22 phiên giao dịch việc làm (trong đó có 01 phiên giao dịch di động), với sự tham gia của 2.036 doanh nghiệp và 17.390

người lao động, nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp là 35.425 người. Có 16.953 lao động được tuyển chọn tham gia phỏng vấn, chiếm 47,9% số nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp; số lao động được tuyển dụng là 7.411 người, chiếm 44% số được phỏng vấn và 21% so với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp qua sàn giao dịch việc làm.

Trong 9 tháng đầu năm 2015 đã giải quyết việc làm cho 25.000 lao động. Ngoài ra, các quận, huyện và hội đoàn thể đã kiểm tra và xét duyệt cho vay 1.128 dự án với số vốn vay là 23,062 tỷ đồng, góp phần giải quyết việc làm cho 1.128 lao động theo dự án.

#### **TP Hồ Chí Minh:**

Trong 9 tháng đầu năm 2015, hoạt động sản xuất - kinh doanh trên địa bàn thành phố trên đà phục hồi và phát triển, đã thu hút 223.067 lượt lao động vào làm việc, số chỗ việc làm mới tạo ra là 90.895. Quỹ quốc gia về việc làm đã xét duyệt 3.308 dự án vay vốn, giải quyết việc làm cho 5.770 lao động với số tiền 90,591 tỷ đồng; xét duyệt 214 dự án vay vốn sản xuất kinh doanh từ quỹ hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho 1.767 lao động bị thu hồi đất với số tiền 17,714 tỷ đồng.

Trung tâm Dịch vụ việc làm Thành phố đã tổ chức 38 sàn giao dịch cố định và phiên lưu động tại các quận - huyện; tổng số doanh nghiệp tham gia tuyển dụng là 2.202 đơn vị, số lao động được giới thiệu việc làm là 33.951 lượt người, trong đó đã được tuyển dụng là 13.452 người (chiếm 39,6% số người được giới thiệu).

Đã đưa 5.389 người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Về thực hiện chính sách TCTN: có 73.120 người đến Trung tâm giới thiệu việc làm thành phố nộp hồ sơ hưởng TCTN; 70.740 người có quyết định hưởng TCTN; 57.187 lượt người được tư vấn việc làm; 10.741 người được hỗ trợ học nghề.

## **10. Triển vọng thị trường lao động**

Với tình hình tăng trưởng kinh tế quý sau cao hơn quý trước trong năm 2015, dự kiến tốc độ tăng GDP quý 4/2015 sẽ đạt 6,9% và cả năm sẽ đạt trên 6,5%. Tăng trưởng kinh tế được cải thiện, đang và sẽ tác động tích cực tới thị trường lao động.

Về LLLĐ: quý 4/2015 LLLĐ ước đạt 54,44 triệu người, chiếm 76,39% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; cơ cấu LLLĐ thành thị không biến động so với quý 3/2015, chiếm 30,9%.

Về việc làm: dự báo việc làm quý 4/2015 đạt 53,38 triệu người (tăng 0,41% so với quý 3/2015). Theo ngành, dự báo quý 4/2015, việc làm trong một số ngành sẽ tiếp tục tăng mạnh: “xây dựng” tăng 375 nghìn người (10,1%) so với quý 3/2015; “bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” tăng 284 nghìn người (4,3%); “hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm” tăng 61 nghìn người (16,1%); “hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình” tăng 13 nghìn người (6,7%).

Dự báo quý 4/2015 tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động sẽ giữ ở mức thấp, còn 2,1%.

**Chịu trách nhiệm xuất bản:  
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:  
BAN BIÊN TẬP BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG  
Điện thoại: 04.39361807  
Email: [bantinTTLD@molisa.gov.vn](mailto:bantinTTLD@molisa.gov.vn)  
Website: <http://www.molisa.gov.vn>**